

# BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM VỀ BIỂN ĐẢO TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NAY

NGÔ VĂN GIÁ\*

## Tóm tắt

Với mục đích hệ thống, nghiên cứu các tác phẩm văn chương viết về biển đảo nhằm cung cấp cho người đọc cái nhìn tổng quan về cảm thức biển đảo trong tác phẩm văn học từ đầu thế kỷ XX đến nay, từ đó hướng tới truyền tải và khơi gợi tình cảm gắn kết, trân quý các giá trị cùng niềm tự hào về biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Bài viết phân tích, đánh giá, luận giải một số khía cạnh chủ yếu của cảm thức văn hóa biển đảo trong Văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX đến nay nhìn từ diễn trình và nhìn từ giá trị, biểu tượng văn hóa. Tiếp cận vấn đề từ diễn trình lịch sử văn học, với hệ quy chiếu là các giá trị văn hóa được biểu hiện và kết tinh trong/quá tác phẩm thơ văn, chúng tôi cho rằng biển/đảo đã trở thành biểu tượng có tính khái quát, về cơ bản biểu đạt 4 bình diện ý nghĩa: khát vọng sống; Tổ quốc; không gian cộng cư, cộng cảm; tình yêu đôi lứa.

**Từ khóa:** Biểu tượng, biểu tượng văn hóa, văn học Việt Nam, biển đảo

## Abstract

*With the purpose of systemizing and researching literary works of islands marine to provide readers with an overview of the perceive of islands marine in literary works from the beginning of the twentieth century to the present, therefore moving towards propagation and evoke emotional cohesion, cherish of the values and pride of the sacred island marine of the country. The article analyzes, evaluates and interprets some key aspects of the perceiving of islands marine culture in Vietnamese Literature from the early twentieth century, it is seen from the perspective of process and the values, symbols of culture. Approaching the issue from the literary historical process, with the frame of reference as cultural values which are expressed and crystallized in/through the literature works, it is believed that the sea and island has become an iconic symbol that basically expresses 4 aspects of meaning: the desire to live; Nation; space of living together, sympathy; love.*

**Keywords:** Symbols, cultural symbols, Vietnamese literature, islands marine

## Dẫn nhập

Là một loại hình nghệ thuật ngôn từ, văn học đã “lên tiếng” và biểu đạt về biển/đảo theo một cách rất riêng của mình. Đó là cách cảm nhận và cắt nghĩa về biển đảo qua *hình tượng văn học* của mỗi tác giả, ở tác phẩm cụ thể gắn với diễn trình lịch sử văn hóa - văn học dân tộc. Hình tượng văn học được hiểu là một bức tranh đời sống được biểu

đạt bằng/quá ngôn từ nghệ thuật, vừa mang tính trực tiếp, cảm tính, cụ thể, vừa mang tính khái quát. Khái niệm “hình tượng văn học” thuộc cấp độ vĩ mô. Trong khi miêu tả hình tượng văn học (nghệ thuật) ở một tác phẩm/tác giả, lại cần phải nhận diện qua những hình tượng bộ phận như hình tượng tác giả, hình tượng thế giới (con người và không gian - thời gian, trong đó có thiên nhiên, vũ trụ, tâm linh...). Mỗi một loại hình tượng đó đều được biểu hiện ra bằng các hình ảnh, các biểu tượng

\* PGS.TS, Khoa Viết văn, Báo chí, Trường ĐHVHNN

(symbol). Biểu tượng chính là đơn vị trung tâm, có ý nghĩa kết tinh của thế giới hình tượng. Các biểu tượng văn học, như một tự nhiên hoặc có khi như một chủ ý của tác giả, hàm chứa các cảm thức, giá trị văn hóa chiều sâu, biểu đạt tâm thức, căn cước văn hóa của dân tộc mà tác giả thuộc về. Cho nên khi nói đến biểu tượng, không nên hiểu khép kín trong địa hạt văn học, mà cần đặt chúng trong một ngữ cảnh văn hóa rộng, xem chúng như là phương thức chuyên chở, kết tinh cảm thức văn hóa, các giá trị văn hóa.

Theo đó, muốn hiểu cảm thức biển đảo ở chiều sâu không thể không xem xét nó đã được kết tinh thành các biểu tượng và biểu đạt giá trị văn hóa như thế nào trong tác phẩm văn học.

Lâu nay có rất nhiều định nghĩa, cách hiểu về biểu tượng và biểu tượng văn hóa được kết tinh trong văn học. Về vấn đề này, chúng tôi muốn nhấn mạnh mấy điểm sau:

*Thứ nhất*, biểu tượng là một hình ảnh trước hết thuộc về sự sống trực tiếp, mang tính chất trực giác, cụ thể, cảm tính. Phải bắt đầu từ điểm này. Không thể có một ý niệm hay một khái niệm thuộc phạm trù lý tính, suy lý, duy lý nào trở thành biểu tượng. Điều này phù hợp với bản chất của tư duy nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng. Cho nên, khi xem xét biểu tượng văn học trong các tác phẩm nghệ thuật ngôn từ, ta thường bắt gặp những biểu tượng như con cò trong ca dao, chiếc yếm đào trong cổ tích, con sông trong “Sông Lấp” của Tú Xương, hay như biểu tượng “cánh đồng”, “mảnh vườn”, “bướm trắng” trong thơ Nguyễn Bính...

*Thứ hai*, như vừa nói ở trên, tuy biểu tượng là một hình ảnh sự sống trực tiếp, nhưng khi được tái tạo trong thế giới nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ một cách nghệ thuật, chúng lại mang một mẫu số chung nào đó về nghĩa. Cho nên, biểu tượng là một hình ảnh mà nghĩa của nó không đồng nhất với chính nó, bao giờ nghĩa cũng lớn hơn chính bản thân nó, trở thành ý nghĩa khái quát. Nó là kết quả của cách cảm nhận, cắt nghĩa của nhà văn về đời sống, một đời sống không chỉ ở các quan

hệ sự kiện mà còn ở chiều sâu vô thức cộng đồng, tâm linh cộng đồng, rộng ra là văn hóa. Và như vậy, biểu tượng văn học tất yếu bắt gặp văn hóa, trở thành biểu tượng văn hóa; hay nói cách khác, biểu tượng trong văn học bao giờ cũng mang tính chất song trùng, vừa thuộc về văn học vừa thuộc về văn hóa. Ví dụ, hình ảnh “Sông Lấp” trong bài thơ cùng tên của Tú Xương chính là một biểu tượng văn học, đồng thời là một biểu tượng văn hóa, nói về sự biến đổi không cưỡng lại được của một xã hội thuộc địa những năm cuối thế kỷ XIX trên tất cả các bình diện: không gian sống, tinh thần của con người thời đại, sự giằng xé của con người trước cái mới với tâm trạng hoài cổ...

*Thứ ba*, cắt nghĩa về sự ra đời của biểu tượng trong các sáng tác văn học, người ta thường quy về hai lý do: một là, nhà văn chủ ý xây dựng với một ý đồ công khai trong tác phẩm, khi đó hình ảnh được đẩy lên tính biểu trưng (thí dụ: biểu tượng non - nước trong bài *Thề non nước* của Trần Đà, biểu tượng đất nước trong bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, biểu tượng “hình đất nước phôi thai” trong *Người đi tìm hình của nước* của Chế Lan Viên, biểu tượng thuyền - biển - sóng trong *Thuyền và biển*, *Sóng* của Xuân Quỳnh...); hai là, do sáng tạo bằng vô thức, nên một hình ảnh, một chi tiết nào đó được tô nhấn, lặp đi lặp lại, cài cắm như những tương quan nghệ thuật trong tác phẩm hoặc trong hàng loạt các tác phẩm của tác giả đó (thí dụ biểu tượng “hoa cỏ lau”, “tổ ấm”, “bàn tay” trong thơ Xuân Quỳnh; phụ nữ, trẻ thơ, kẻ bất túc trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp...).

*Thứ tư*, biểu tượng văn hóa trong văn học hiện ra bằng ngôn từ nghệ thuật do nhà văn sáng tạo. Ngôn từ trong văn học vừa là chất liệu, vừa là mục đích của văn học. Nó chính là “mã” của văn học, là ngôn ngữ thế giới quan. Bằng chính ngôn ngữ nghệ thuật, thế giới quan, cái nhìn của chủ thể tác giả hiện lên trong mối liên hệ mật thiết với “mã” thời đại, ngôn ngữ thời đại. Ngôn ngữ trong văn học là cái được cấp nghĩa, không phải nghĩa tự nó,

mà là ký hiệu, ký hiệu văn hóa. “Biển” vốn là một từ mang nghĩa chỉ một không gian thiên nhiên rộng lớn, một không gian địa lý, một không gian sinh tồn, một chỉ giới thuộc cương vực lãnh thổ... Nhưng ở mỗi nhà văn, nhà thơ thuộc mỗi thời đại khác nhau, có một mã ngôn ngữ biển rất khác nhau, biển được “trở thành biển” theo những cách rất khác nhau.

Với một tinh thần như vậy, trên những nét lớn và khái quát nhất, chúng tôi xét thấy văn học viết về đề tài biển đảo từ đầu thế kỷ XX<sup>1</sup> đến nay tập trung vào các biểu tượng biển đảo tương ứng với bốn bình diện lớn: *khát vọng sống; Tổ quốc; không gian cộng cư (làng đảo); tình yêu đôi lứa*.

### **1. Biển như một ý thức chủ quyền, khát vọng sống của cá nhân và cộng đồng nhằm mở rộng bờ cõi, không ngừng vươn xa, tìm kiếm chân trời/con đường đổi thay cuộc sống**

Trong *Giáo trình cơ sở văn hóa Việt Nam*, GS. Trần Quốc Vượng cho rằng, dân tộc Việt Nam xưa kia “xa rừng nhạt biển”. Nhận định này có lẽ dựa trên khảo sát văn học, văn hóa dân gian (có thể còn hạn hẹp) hơn là các khảo cứu lịch sử. Công trình nghiên cứu gần đây nhất *Một cách nhìn từ biển: Bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam* của nhà Việt Nam học nổi tiếng Li Tana cho hay: người Việt đã có một lịch sử giao thương đường biển khá sớm, góp phần làm nên cấu trúc kinh tế khá phức tạp của người Việt tính từ sau công nguyên trở đi, đặc biệt khi hình thành nhà nước Đại Việt; và điều này cũng góp phần “giải Hán hóa” trong văn hóa Việt Nam, hướng tới hội nhập với khu vực và thế giới [4].

Xét riêng trong lĩnh vực văn học, do chưa có điều kiện khảo sát kỹ văn học dân gian vùng duyên hải song chỉ bằng những sưu tầm thuộc khu vực văn học viết từ đầu thế kỷ XX trở lại đây, chúng tôi cũng thấy có không ít các tác phẩm thể hiện khát vọng lấn biển mở rộng bờ cõi, vươn xa, chinh phục đại dương xa xôi, đua tranh cùng quốc tế.

Trước hết phải kể đến những tác phẩm du ký về biển đảo những năm đầu thế kỷ XX của

khá nhiều tác giả được đăng rải rác trên các báo *Nam Phong tạp chí* (1927 - 1934), báo *Ngày Nay* của nhóm Tự lực văn đoàn (1935 - 1940), *Tràng An báo* (1938 - 1945), *Tri tân tạp chí* (1941 - 1945)... Đề tài nghiên cứu khoa học do PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn làm chủ nhiệm mang tên *Du ký các vùng biển đảo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (Nhìn từ hệ vấn đề Chủ quyền - Lịch sử - Văn hóa)*, đã liệt kê khá nhiều tác giả và tác phẩm du ký về biển đảo Việt Nam. Thí dụ như trên *Nam Phong tạp chí* là Trần Trọng Kim với *Sự du lịch đất Hải Ninh* (1923), Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến với *Chơi vịnh Hạ Long* (1924), Đông Hồ với *Thăm đảo Phú Quốc* (1927), Nguyễn Trọng Thuật với *Nam du đến Ngũ Hành Sơn* (1933)... Trên báo *Ngày Nay* là những trường hợp như Trọng Lang với *Đi vịnh Hạ Long* (1938), Phan Thị Nga với *Ra cù lao Yến* (1935)... Trên *Tri tân tạp chí* là những tác giả như Phạm Mạnh Phan với *Kỷ niệm Sâm Sơn* (1942), Văn Đài với *Bốn năm trên đảo Cát Bà* (1944)... Với một bao quát tư liệu và nghiên cứu khá cẩn trọng, các tác giả công trình khẳng định giá trị to lớn của mảng du ký biển đảo đầu thế kỷ XX, đặc biệt về vấn đề ý thức chủ quyền biển đảo của người Việt: “Với thế mạnh riêng, thể tài văn học du ký đã nhấn mạnh được ý thức chủ quyền biển đảo, tạo được sự hô ứng với chính quyền nhà nước Pháp - Nam cũng như với dòng văn thông tin thời sự, nghị luận chính trị - xã hội. Các tác phẩm du ký về đề tài biển đảo bao quát đầy đủ các sắc thái nội dung lịch sử như du lịch, du ngoạn, trải nghiệm thực tế, tìm hiểu truyền thống lịch sử, khảo sát môi trường địa - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán và đời sống lao động sản xuất của người dân vùng biển. Các tác phẩm du ký đoàn thiên và trường thiên đã bao quát được nhiều đề tài, chủ đề, chủ điểm, đối tượng, phạm vi thuộc nhiều vùng miền khác nhau, hợp lực *khẳng định ý thức chủ quyền và niềm tự hào trước hệ giá trị thắng cảnh, sinh quyển, lịch sử và văn hóa biển đảo nước nhà*” [7].

Vào năm 1960, tại khu vực văn học phía Nam, nhà văn yêu nước xứ Đồng Nai Bình Nguyên Lộc đã cho ra đời một thiên truyện

ngắn xuất sắc mang tên *Rừng mắm*. Thông qua cuộc trò chuyện của ba người thuộc ba thế hệ: ông, bố và đứa con nơi rừng mắm ven biển, tác phẩm tái hiện một cách sinh động công cuộc lấn biển của người dân phương Nam trong những ngày chinh phục sinh lầy, biển cả để lập ấp, tụ cư. Nhân vật người ông trò chuyện, dặn dò đứa cháu: “Ông nói điều này, không biết con hiểu được hay không. Là tổ tiên ta ngày xưa từ Bắc, Trung tràn vào đây đều chịu số phận của cây mắm hết, từ xứ Đông Nai nước ngọt cho tới đây, ở đâu cũng hoang vu cả. Họ đã ngã rạp trong chốn ma thiêng nước độc này để lót đường cho con cháu họ đi tới, y như là đàn kiến xung phong, tốp đầu liêu chết đuối, lội qua tô nước rọng hủ đường để làm cầu cho bọn đi sau vào đến nơi có chất ngọt. Nhiều lớp tiên phong đã ngã gục như rừng mắm. Rồi thì ông sơ, ông cố con, ông nội đây là tràm mới kiếm được miếng ăn” [5]. Thiên truyện ngắn này vẫn khiến người đọc hôm nay xúc động. Nó nhắc nhớ về công ơn các thế hệ cha ông “Từ thửa mang gươm đi mở cõi” đã có công khai khẩn, mở mang địa bàn sinh tụ của giống nòi về phương Nam của Tổ quốc.

Không chỉ lấn biển mở mang bờ cõi, người dân nước Việt cũng không ngừng nuôi khát vọng vươn xa, mở rộng tầm nhìn vào năm châu bốn biển.

Vào năm 1905, trước khi lên đường sang Nhật, Phan Bội Châu đã sáng tác chùm thơ *Đông du kính chư đồng chí* (Gửi các đồng chí khi Đông du) gồm hai bài, trong đó, bài thứ nhất vẫn được biết đến với nhan đề *Xuất dương lưu biệt*. Bài thơ đã nhắc đến hình ảnh *biển Đông* nhưng chủ yếu để nhấn mạnh, khẳng định chí làm trai: “*Cưỡi gió biển Đông xuôi thẳng nẻo/ Côn kinh vỗ sóng cuộn trào sôi*” (Chương Thâu dịch). Trong ý nghĩa cụ thể nhất, bài thơ này đã thể hiện khát vọng vượt trùng dương, mở mang tầm nhìn, tìm kiếm cơ hội cứu nước, đánh đuổi thực dân.

Trong trường ca *Những người trên cửa biển* của nhà thơ Văn Cao, được viết từ năm 1956, đã thể hiện rất rõ ý chí, khát vọng vươn xa, chinh phục biển cả của dân tộc:

...*Tâm hồn ta tràn theo sóng ra khơi*  
*Đến chân trời vào các bến xa xôi*  
*Các cửa biển bạn*  
*Các cửa biển chưa giải phóng*  
*Nghe tấm lòng các bạn vỗ hôm nay*  
*Triều sóng vang vang quanh bờ biển đêm ngày*

Kết thúc trường ca, là những vắn thơ nào nức, khao khát vươn xa, chinh phục biển cả, hướng về năm châu bốn biển, mở rộng tầm nhìn làm nên tư thế của đất nước: “*Tôi giờ đây liếm môi nóng bỏng/ Nhìn ra biển bao la/ Lòng hãy còn nhiều khát vọng/ Biển thành người khổng lồ kêu khát suốt ngày đêm/ Suốt ngày đêm kêu khát/ Những con sóng trên cát khô sỏi bọt/ Ngày đêm/ Mãi mãi/ Dưới chân tôi/ Nước ngọt của ngàn sông/ Bao giờ đổ đầy lòng biển*”.

Năm 1958, sau chuyến đi thực tế ở Hòn Gai, nhà thơ Huy Cận đã thu hoạch được bài thơ mang tên *Đoàn thuyền đánh cá* nổi tiếng. Ở đó, nhà thơ miêu tả vẻ đẹp hùng vĩ của biển cả và những con tàu ra khơi đánh cá: “*Mặt trời xuống biển như hòn lửa/ Sóng đã cài then, đêm sập cửa/ Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi/ Câu hát căng buồm cùng gió khơi/ Câu hát căng buồm với gió khơi/ Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời/ Mặt trời đội biển nhô màu mới/ Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi*”. Bài thơ cũng đã nói được khát vọng chinh phục biển của con người, quyết biển cả thành một nguồn lợi hải sản, phát triển kinh tế, làm giàu cho đất nước.

Trường ca *Những người đi tới biển* (1977) của nhà thơ Thanh Thảo, tuy không lấy biển như một đối tượng thể hiện trực tiếp, nhưng biển được hiểu là nơi thử thách, vẫy gọi con người làm chủ, khám phá, chinh phục, khẳng định tư thế và sức sống của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong những năm tháng chiến tranh chống Mỹ. Nhà thơ đã biểu đạt con người trong một tư thế thật đẹp đẽ, trẻ trung, kiêu dũng: “*Những dấu chân lùi lại phía sau/ Dấu chân in trên đời chúng tôi những tháng năm trẻ nhất/ Mười tám hai mươi sắc như cỏ/ Dày như cỏ/ Yếu mềm và mãnh liệt như cỏ/ Cơn gió lạ một chiều không rõ rệt/ Hoa chuẩn bị âm thầm trong đất/ Nơi đó nhất định mùa xuân sẽ bùng lên/*

*Hơn một điều bất chợt/ Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình/ (Những tuổi hai mươi làm sao không tiếc)/ Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc?"*

Như vậy, trong khá nhiều tác phẩm, bằng nghệ thuật ngôn từ, các tác giả đã thể hiện khát vọng chinh phục biển cả nhằm tạo dựng địa bàn sinh tụ, tìm kiếm cơ hội cứu nước cứu dân, khát vọng vươn xa dựng xây Tổ quốc mạnh giàu. Đây chính là một trong những tâm thức rất quan trọng của cộng đồng người Việt trong suốt trường kỳ lịch sử. Nó làm tiền đề nuôi dưỡng, đắp bồi khí thế và khát vọng mãnh liệt của cộng đồng hôm nay.

## **2. Biển/đảo như một biểu tượng về Tổ quốc đau thương mà anh dũng**

Trong những năm bom đạn giặc Mỹ trút xuống miền Bắc, nhiều người dân vô tội đã bị tàn sát, nhiều chiến sĩ đã anh dũng hy sinh. Khi để lòng hướng về biển đảo, không ít tác phẩm đã nói về những cái chết, nỗi đau, lòng căm thù. Những cái chết, những sự hy sinh của mỗi người như một sự hóa thân thành lòng căm thù, thành sức mạnh chiến đấu. Trong bài thơ *Cô gái Bạch Long Vỹ* được viết từ những năm 60 của thế kỷ XX, nhà thơ Xuân Thiêm kể về một mối tình dang dở, người con gái hy sinh trong chiến đấu, người con trai còn sống vẫn bên gan giữ đảo. Hình ảnh cô gái hy sinh được viết với một xúc động lớn, đau đớn, tiếc thương nhưng không hề bi lụy: *"Sao ngủ mãi thế em/ Gối đầu lên bờ cát/ Sao chẳng nói nữa em/ Hay mãi nghe sóng hát?...Sóng đẩy mặt trời lên/ Em vẫn nằm ngang đó/ Chiều tà vẫn thấy em/ Dưới gốc thông bóng ngả/ Sớm, tôi đi bào ngư/ Đêm về canh giữ biển/ Em vẫn nằm đấy ư/ Lòng tôi đau ứ nghẹn.../ Cây hoài vẫn còn đó/ Giấc Mỹ giết em rồi/ Có nghe cành nức nở/ Cùng gió gào em ơi..."*

Tác phẩm *Trường ca biển* (Nxb. Quân đội nhân dân, 1994) của nhà thơ Hữu Thịnh được cấu trúc bởi 6 chương, làm nên một bản hợp xướng về biển cả trong mối quan hệ với lịch sử, dân tộc, thời đại, khẳng định sức sống trường tồn của con người và Tổ quốc Việt Nam.

Có những câu thơ rất ấn tượng về biển trong sự khắc nghiệt, dữ dội, nguy hiểm và sự kiên trung của những người lính:

*Bão vò cây gào rít điên cuồng  
Tóc của bão là lá cây rách tướp  
Tay của bão là sóng thần rợn ngợp  
Cả đất trời say sóng ở Trường Sa  
Trong bão gió chúng tôi đo Tổ quốc  
Bằng đôi tay vượt biển lính xa nhà...*

Sau này, vào những năm 2000, khi biển đảo Việt Nam bị Trung Quốc đe dọa, gây hấn, nhà thơ Trịnh Công Lộc đã tạc hình tượng *Mộ gió* như một chứng tích đau thương, đồng thời như một sự hy sinh cao cả, một tư thế "hùng binh" bất khuất: *"Mộ gió đây,/ những phút giây biển lặng/ gió là tay ôm ấp bến bờ xa/ chạm vào gió như chạm vào da thịt/ chạm vào/ nói buốt/ Hoàng Sa.../ Mộ gió đây/ giăng từng hàng, từng lớp/ vẫn hùng binh giữa biển - đảo xa khơi/ là mộ gió,/ gió thổi hoài, thổi mãi/ thổi bùng lên/ những ngọn sóng/ ngang trời!"*

Cũng vào dịp này, nhà thơ Nguyễn Việt Chiến đã viết *Tổ quốc nhìn từ biển*, một bài thơ vang động trong đời sống cộng đồng, góp phần nhân lên lòng yêu nước: *"Nếu Tổ quốc nhìn từ bao mất mát/ Máu xương kia dằng dặc suốt ngàn đời/ Hồn dân tộc ngàn năm không chịu khuất/ Dáng con tàu vẫn hướng mãi ra khơi"*.

Cũng từ một cảm hứng lớn mang tính sử thi như vậy, nhà thơ trẻ Nguyễn Phan Quế Mai có những vần thơ hào sảng:

*Tổ quốc của tôi, Tổ quốc của tôi  
Bốn nghìn năm chưa bao giờ ngơi nghỉ  
Thấp lên ngọn đuốc Hòa bình, bao người đã ngã  
Máu của người nhuộm mặn sóng biển Đông.*

Hình ảnh sóng, những ngọn sóng, dáng con tàu, biển, biển Đông, sóng biển Đông,... là những phân thân khác nhau của biển/đảo Tổ quốc. Nhìn một cách tổng quát, hình ảnh biển đảo trong trường hợp này là biểu tượng của tinh thần kiên cường bất khuất, của lòng yêu nước sáng ngời và cảm động. Đây chính là một chiều kích nữa của biểu tượng biển/đảo quê hương.

### 3. Biển/đảo hóa thân thành nhà/làng - những đơn vị cộng cư, cộng cảm trong văn hóa của người Việt

Trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc, bên cạnh quá trình người Việt tiến về phương Nam, cũng có một hướng nữa, người Việt tiến về phía biển Đông nhằm chinh phục tự nhiên, mở rộng bờ cõi, mở rộng địa bàn sinh tụ cộng đồng. Đây là công cuộc khai mở đất đai bờ cõi trải qua hàng nghìn năm, vô cùng gian khổ và vĩ đại. Dần dần, ở những nơi đất mới những ngôi nhà mọc lên, đời nối đời, thành làng thành ấp. Cái tâm thức làng trở thành một nét tâm lý hết sức đặc thù của người Việt.

Chính vì thế, ta bắt gặp ở truyện ngắn *Rừng mắm* của nhà văn Bình Nguyên Lộc một khát vọng nối đời và lòng quả cảm của những người dân Việt trong công cuộc chinh phục bờ cõi. Thế hệ này nối tiếp thế hệ khác, từ bùn lầy trở thành vườn tược, cây trái, thành ruộng, thành nhà. Cứ thế, làng ấp được mọc lên, cũng có nghĩa là cương vực lãnh thổ của đất nước được nói rộng ra thêm.

Nhà thơ Nguyễn Thành Phong là người giỏi nắm bắt và phát hiện ra cái tâm thức làng hiện lên rõ mồn một và bền chắc ở những người dân trên đảo Trường Sa với đủ thứ chuyện “quê ta”, “làng mình” như lợn, gà, gieo trồng, mùa vụ:

*Câu ca vun xới gieo trồng  
Xôn xao đảo đá sóng lừng nghe không  
Nước, phân, cần, giống... đã tường  
Trường Sa ấm chuyện mùa màng quê ta.  
Buổi trưa ngồi gốc phong ba  
Rừng rừng tôi gọi: Trường Sa làng mình...*

Cùng với cảm thức làng, nhà thơ Nguyễn Hữu Quý đã viết nên bài thơ *Làng đảo* khá ấn tượng, trong đó có đoạn: “*Trập trùng sóng, trập trùng mây/ Giữa bao la biển, ô hay, làng mình!/ Cũng vàng hoa mướp rung rinh/ Cũng tươi hoa muống trắng tinh cạnh nhà/ Mông toi ra với Trường Sa/ Lá xanh quăn quýt như là đợi em.../ Muốn xem ra đó mà xem/ Rau sam trên đá, rau dền trong khay/ Đất quê đóng gói về đây/ Linh gieo hạt xuống thành cây, thành làng/ Đảo*

*xanh, biển bớt mênh mang/ Đá san hô thắm mấy tầng mỡ hôi!/ Làng tươi roi rói nụ cười/ Cầu chèo ai hát í ới cầu vồng”.*

Nhìn lại, các nhà thơ đã rất sâu sắc khi cảm nhận được rằng: nơi nào có **làng** là nơi đó có **nước** (đất nước). **Nước** khởi lên từ **làng**, **nước** chính là liên làng mà thành. Khi ta nói “Biển/đảo đã thành quê hương”, hóa ra biển/đảo đã được hiểu một cách hết sức cụ thể, máu thịt chứ không còn là một ý niệm trừu tượng. Khi đảo đã có làng, đảo vĩnh viễn là cương vực lãnh thổ, là máu thịt thiêng liêng của Tổ quốc.

### 4. Biển (và các biến thể) như một biểu tượng về tình yêu đôi lứa

Nếu như hình ảnh biển được soi ngấm trong mối quan hệ với cộng đồng, với quyền lợi của cộng đồng dân tộc, Tổ quốc như đã phân tích, thì ở một cực khác, biển còn được các nhà thơ soi ngấm như một cảm xúc riêng tư, gắn liền với tình yêu và tuổi trẻ. Có một điều rất thú vị, biển đảo và những biến thể của nó rất hay được các nhà thơ Việt Nam lấy làm “vật thể vi” của tình yêu đôi lứa với rất nhiều cung bậc. Mà trong số này, không ít những bài nổi tiếng. Có thể kể đến *Biển* của Xuân Diệu, *Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh, *Trước biển* của Vũ Quần Phương, *Thơ viết ở biển* của Hữu Thịnh, *Thư tình người lính biển* của Trần Đăng Khoa...

Biển trở thành biểu tượng của tình yêu. Trong số đó, hình ảnh đầu tiên phải kể đến là sóng. Hình ảnh sóng trong *Biển* của Xuân Diệu làm thành một cặp tương giao với bờ (bãi cát vàng) qua những câu thơ dào dạt, mãnh liệt: “*Anh xin làm sóng biếc/ Hôn mãi cát vàng em/ Hôn thật khê thật êm/ Hôn êm đêm mãi mãi/ Đã hôn rồi hôn lại/ Hôn đến mãi muôn đời/ Đến tan cả đất trời/ Anh mới thôi ào ạt...*”. Hình ảnh sóng trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh cũng là cặp tương giao với bờ: “*Ôi con sóng nhớ bờ/ Ngày đêm không ngủ được”.*

Trong trường hợp khác, nhà thơ Xuân Quỳnh lại lấy biển và thuyền làm một cặp tương giao (*Thuyền và biển*) trong những tình huống biển và thuyền xa cách:

*Chỉ có thuyền mới hiểu  
Biển mênh mông nhường nào  
Chỉ có biển mới biết  
Thuyền đi đâu về đâu.*

Nhà thơ Hữu Thỉnh có hai câu thơ đầy khắc khoải về nỗi nhớ người yêu khi một mình trước biển: “*Biển vẫn cậy mình dài rộng thế/ Vắng cánh buồm một chút đã cô đơn*”. Đến Trần Đăng Khoa, biển được hiện ra trong hình hài của sóng, ẩn dụ về nỗi nhớ khi “*Biển một bên và em một bên/ Biển ồn ào em lại dịu êm/ Anh như con thuyền lắng sóng từ hai phía*”. Còn thi sĩ Trịnh Thanh Sơn, trong một chiều buồn chờ đợi ý trung nhân đến nhưng không thấy, trong một tâm trạng cô đơn tột đỉnh: “*Một cộng với một thành đôi/ Anh cộng cô đơn thành biển/ Nắng tắt mà người không đến/ Anh ngồi rót biển vào chai*” (*Biển vắng*, 2007)... Mỗi người một cách, các thi sĩ đã mượn hình ảnh và không gian biển để cố gắng hiện những câu/bài thơ hay nhất cho thơ tình Việt Nam.

Như vậy, biển với những hình ảnh như sóng, bờ, bãi cát, con thuyền, cánh buồm,... đã thể hiện trước nhất về đẹp tâm hồn con người trong tình yêu đôi lứa và cùng với đó là niềm yêu mến, gắn bó của con người đối với biển cả của đất nước. Có lẽ trong tâm thức người Việt, biển đã có một vị trí vững chắc và sâu đậm.

Những ý nghĩa chính của biểu tượng biển đảo trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay cũng chính là cảm thức biển đảo của người Việt, mang vẻ đẹp văn hóa Việt, tinh thần Việt. Khi lắng sâu, khi bùng nổ mãnh liệt, biển/ đảo luôn luôn trở thành biểu tượng sống động của tinh thần Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

N.V.G

### Chú thích

<sup>1</sup> Lẽ ra cần bao quát cả văn chương về biển đảo thuộc khu vực phía Nam giai đoạn 1954-1975. Nhưng nguồn tư liệu văn học này, do những điều kiện chính trị - xã hội cụ thể, hiện nay vẫn chưa thể tiếp cận được một cách thuận

tiện nhất. Thí dụ, nếu tính thể loại thơ về biển đảo của khu vực văn học này, không thể không tính đến hai bài thơ xuất sắc: Trường Sa hành (3/1974) của Tô Thùy Yên và Khi tôi chết hãy đem tôi ra biển (12/1977) của Du Tử Lê. Nhưng hiện nay, hai bài thơ cũng như phần lớn các sáng tác của hai nhà thơ này chưa được xuất/tái bản công khai. Cho nên, trong khi khảo sát tư liệu các tác phẩm văn học thuộc đề tài này, chúng tôi tạm gác khu vực văn học đô thị miền Nam từ 1954 - 1975, và xem như một bỏ khuyết cần thiết khi có thể.

### Tài liệu tham khảo

1. Văn Cao (1956), *Những người trên cửa biển* (trường ca, in chung với Hoàng Cầm, Trần Dần, Lê Đạt), Nxb. Văn nghệ, Hà Nội.
2. Ngô Văn Giá (2015), *Cảm thức biển đảo trong các tác phẩm văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX đến nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
3. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2016), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Phạm Vĩnh Cư biên dịch, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Li Tana (2009), “Một cách nhìn từ biển: Bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam”, Nguyễn Tiến Dũng dịch, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 7/2009, tr. 14-28 và số 8/2009, tr. 60-67.
5. Bình Nguyên Lộc (1960), *Rừng mắm*, in lại trong *Truyện ngắn Bình Nguyên Lộc* (2012), Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 28-29.
6. Nhiều tác giả (1993), *Tuyển tập thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Sơn (chủ nhiệm) (2019), *Du ký các vùng biển đảo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (Nhìn từ hệ vấn đề Chủ quyền - Lịch sử - Văn hóa*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
8. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2009), *Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 02 - 6 - 2020

Ngày phản biện, đánh giá: 12 - 6 - 2020

Ngày chấp nhận đăng: 25 - 6 - 2020